

Số: 421 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2021-2022

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2021-2022 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | |
|------------------------------------|---------------------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 5.139.472.450 đồng. |
| 2. Số tiền chi thừa năm học trước: | 67.379.901 đồng. |
| 3. Số tiền truy thu lại: | 67.314.098 đồng. |
| 4. Số tiền chi đợt này: | 5.139.406.647 đồng. |

Bằng chữ: Năm tỷ một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm bốn mươi bảy đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan



BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 421 /QĐ-HVN ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
A	A2	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học			65,000			51,000						
2	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học			65,000			55,000						
3	CTH08	Thiếu Thị Phong	Thu	1	Canh tác học			65,000			51,000						
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học			70,000			55,000						
5	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			65,000			51,000						
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học			65,000			51,000						
7	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây			65,000			51,000						
8	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	78.70	78.70	80,000	6,296,000		65,000		6,296,000				6,296,000
9	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây			65,000			51,000						
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	14.50	14.50	70,000	1,015,000		55,000		1,015,000				1,015,000
11	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây			70,000			55,000						
12	BCY01	Hà Viêt	Cường	1	Bệnh cây	228.60	200.00	80,000	16,000,000	28.60	65,000	1,859,000	17,859,000				17,859,000
13	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	24.60	24.60	65,000	1,599,000		55,000		1,599,000				1,599,000
14	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp			65,000			55,000						
15	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp			65,000			55,000						
16	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp			60,000			51,000						
17	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp			80,000			65,000						
18	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp			60,000			47,000						
19	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực			65,000			55,000						
20	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực			65,000			51,000						
21	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	34.30	34.30	80,000	2,744,000		65,000		2,744,000				2,744,000
22	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực			80,000			65,000						

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
23	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	10.30	10.30	80,000	824,000		65,000		824,000			824,000	
24	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực			65,000			51,000						
25	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng			80,000			65,000						
26	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng			65,000			51,000						
27	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng			65,000			51,000		660,000				660,000
28	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	68.83	68.83	75,000	5,161,875		65,000		5,161,875			5,161,875	
29	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng			80,000			65,000						
30	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng			80,000			65,000						
31	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng			65,000			51,000						
32	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng			60,000			51,000						
33	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH			65,000			55,000						
34	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH			65,000			55,000						
35	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH	21.00	21.00	65,000	1,365,000		51,000		1,365,000			1,365,000	
36	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH	36.80	36.80	65,000	2,392,000		55,000		2,392,000			2,392,000	
37	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PPTN và TKSH	47.20	47.20	65,000	3,068,000		51,000		3,068,000			3,068,000	
38	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	44.70	44.70	85,000	3,799,500		65,000		3,799,500			3,799,500	
39	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống			65,000			51,000						
40	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống			65,000			55,000						
41	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống			80,000			65,000						
42	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống			80,000			65,000						
43	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống			65,000			51,000						
44	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống			65,000			55,000						
45	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống			70,000			55,000						
46	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	8.30	8.30	65,000	539,500		55,000		539,500			539,500	
47	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			65,000			51,000						
48	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống			65,000			55,000						
49	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan	69.00	69.00	60,000	4,140,000		51,000		4,140,000			4,140,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
50	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			80,000			65,000						
51	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan	33.00	33.00	70,000	2,310,000		55,000		2,310,000			2,310,000	
52	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	RHQ và Cảnh quan	109.60	109.60	80,000	8,768,000		65,000		8,768,000			8,768,000	
53	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			51,000						
54	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			51,000						
55	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			51,000						
56	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			60,000			51,000						
57	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000						
58	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000						
59	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	52.60	52.60	70,000	3,682,000		55,000		3,682,000			3,682,000	
60	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000						
61	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật			80,000			55,000						
62	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật			60,000			51,000						
63	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật			60,000			51,000						
64	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật			65,000			51,000						
65	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật			65,000			51,000						
66	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật			65,000			51,000						
67	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật			70,000			51,000			2,598,000			2,598,000
68	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật			65,000			51,000						
69	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			65,000			51,000						
70	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	29.80	29.80	85,000	2,533,000		65,000		2,533,000			2,533,000	
71	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	111.80	111.80	65,000	7,267,000		51,000		7,267,000			7,267,000	
72	CNK22	Nguyễn Thị	Phượng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			47,000						
73	CNK17	Nguyễn Thị	Xuân	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000						
74	CNK19	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			51,000						
75	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	206.80	200.00	85,000	17,000,000	6.80	65,000	442,000	17,442,000			17,442,000	
76	CNK12	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
77	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	111.40	111.40	85,000	9,469,000		65,000		9,469,000				9,469,000
78	CNK02	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000						
79	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	174.00	174.00	65,000	11,310,000		51,000		11,310,000				11,310,000
80	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			55,000						
81	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	93.20	93.20	75,000	6,990,000		65,000		6,990,000				6,990,000
82	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	150.60	150.60	80,000	12,048,000		65,000		12,048,000				12,048,000
83	DTG10	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia súc			65,000			51,000						
84	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc			65,000			55,000						
85	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc			80,000			65,000						
86	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	4.40	4.40	65,000	286,000		55,000		286,000				286,000
87	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc			65,000			55,000						
88	DTG06	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			60,000			51,000						
89	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	7.70	7.70	65,000	500,500		51,000		500,500				500,500
90	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật			65,000			51,000						
91	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật			75,000			55,000						
92	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật			65,000			51,000						
93	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			80,000			65,000						
94	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	118.40	118.40	65,000	7,696,000		55,000		7,696,000				7,696,000
95	DTA08	Nguyễn Thị	Huyền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			60,000			51,000						
96	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	86.80	86.80	80,000	6,944,000		65,000		6,944,000				6,944,000
97	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			75,000			65,000						
98	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật	254.30	200.00	85,000	17,000,000	54.30	65,000	3,529,500	20,529,500				20,529,500
99	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hóa sinh động vật			60,000			51,000						
100	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật	179.40	179.40	65,000	11,661,000		51,000		11,661,000				11,661,000
101	HSD03	Ngô Thị	Thủy	2	Hóa sinh động vật			65,000			51,000						
102	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	51.50	51.50	80,000	4,120,000		65,000		4,120,000				4,120,000
103	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	46.40	46.40	65,000	3,016,000		55,000		3,016,000				3,016,000



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
104	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	73.10	73.10	70,000	5,117,000		55,000		5,117,000			5,117,000	
105	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật			80,000			65,000						
106	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất			85,000			65,000						
107	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất			80,000			65,000						
108	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất			70,000			55,000						
109	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất			80,000			65,000						
110	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất			60,000			51,000						
111	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước			65,000			51,000						
112	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước			65,000			55,000						
113	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước			65,000			51,000						
114	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước			65,000			51,000						
115	STN13	Nguyễn Thu	Thủy	3	Tài nguyên nước			65,000			55,000						
116	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Tài nguyên nước			65,000			51,000						
117	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	83.20	83.20	80,000	6,656,000		65,000		6,656,000			6,656,000	
118	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000						
119	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	12.40	12.40	85,000	1,054,000		65,000		1,054,000			1,054,000	
120	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000						
121	QHD06	Quyển Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất			65,000			55,000						
122	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000						
123	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	14.60	14.60	80,000	1,168,000		65,000		1,168,000			1,168,000	
124	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất			60,000			51,000						
125	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai			65,000			55,000						
126	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000						
127	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	239.30	200.00	75,000	15,000,000	39.30	55,000	2,161,500	17,161,500			17,161,500	
128	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai			75,000			65,000						
129	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000						
130	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
131	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai			80,000			65,000						
132	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai			75,000			55,000						
133	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai			60,000			51,000						
134	TBD09	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa bản đồ			65,000			51,000						
135	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ			65,000			55,000						
136	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ			70,000			55,000						
137	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ			65,000			55,000						
138	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ			80,000			65,000						
139	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ			65,000			51,000						
140	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai			65,000			51,000						
141	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	65.20	65.20	80,000	5,216,000		65,000		5,216,000			5,216,000	
142	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai			70,000			55,000						
143	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai			80,000			65,000						
144	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai			65,000			51,000						
145	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai			65,000			51,000						
146	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin đất đai			65,000			51,000						
147	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa			65,000			51,000		1,855,500				1,855,500
148	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa			65,000			55,000						
149	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa			65,000			51,000		2,109,000				2,109,000
150	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hoá học	134.60	134.60	65,000	8,749,000		55,000		8,749,000			8,749,000	
151	HOA01	Đoàn Thị Thuý	Ái	3	Hoá học	71.00	71.00	65,000	4,615,000		51,000		4,615,000			4,615,000	
152	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hoá học			65,000			51,000						
153	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hoá học	268.40	200.00	80,000	16,000,000	68.40	65,000	4,446,000	20,446,000			20,446,000	
154	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hoá học			70,000			51,000						
155	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hoá học			65,000			51,000						
156	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hoá học	75.10	75.10	65,000	4,881,500		55,000		4,881,500			4,881,500	
157	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hoá học	70.40	70.40	65,000	4,576,000		55,000		4,576,000			4,576,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
158	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hoá học			65,000			51,000						
159	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hoá học			65,000			51,000						
160	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hoá học	277.70	200.00	60,000	12,000,000	77.70	51,000	3,962,700	15,962,700			15,962,700	
161	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hoá học	69.30	69.30	60,000	4,158,000		51,000		4,158,000			4,158,000	
162	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật			65,000			51,000			6,000,000			6,000,000
163	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật			70,000			55,000			1,918,500			1,918,500
164	VSV09	Nguyễn Tú	Diệp	3	Vi sinh vật			65,000			51,000			2,539,550			2,539,550
165	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật			60,000			51,000						
166	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật			65,000			51,000			7,965,600			7,965,600
167	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật			65,000			55,000			7,897,550			7,897,550
168	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật			80,000			65,000						
169	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
170	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			55,000						
171	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp			70,000			55,000						
172	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
173	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000			67,561			67,561
174	STN15	Nguyễn Đình	Thị	3	Sinh thái nông nghiệp			70,000			55,000						
175	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp			80,000			65,000						
176	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp			85,000			65,000						
177	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
178	STN16	Trần Thanh	Vân	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
179	STN19	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
180	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường			70,000			55,000						
181	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà (B)	3	Công nghệ môi trường			65,000			51,000						
182	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường			65,000			51,000						
183	CMT07	Phạm Châu	Thủy	3	Công nghệ môi trường			65,000			55,000						
184	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường			65,000			51,000						4,531,709



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
185	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường			65,000			51,000						
186	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường			65,000			51,000			2,763,535			2,763,535
187	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường			60,000			51,000			3,252,000			3,252,000
188	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường			80,000			65,000						
189	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường			65,000			51,000						
190	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	168.80	168.80	65,000	10,972,000		55,000		10,972,000			10,972,000	
191	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	123.60	123.60	65,000	8,034,000		55,000		8,034,000			8,034,000	
192	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	72.00	72.00	70,000	5,040,000		55,000		5,040,000			5,040,000	
193	QMT11	Trần Công	Chính	3	Quản lý môi trường			60,000			51,000						
194	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	105.00	105.00	65,000	6,825,000		51,000		6,825,000			6,825,000	
195	QMT04	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường	46.10	46.10	65,000	2,996,500		51,000		2,996,500			2,996,500	
196	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật			80,000			65,000						
197	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật			65,000			55,000						
198	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật			70,000			55,000						
199	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	263.80	200.00	60,000	12,000,000	63.80	51,000	3,253,800	15,253,800			15,253,800	
200	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật			85,000			65,000						
201	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	211.90	200.00	65,000	13,000,000	11.90	55,000	654,500	13,654,500			13,654,500	
202	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	402.10	200.00	75,000	15,000,000	202.10	65,000	13,136,500	28,136,500			28,136,500	
203	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	112.10	112.10	65,000	7,286,500		51,000		7,286,500			7,286,500	
204	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	150.80	150.80	60,000	9,048,000		51,000		9,048,000			9,048,000	
205	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa			65,000			55,000						
206	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	47.40	47.40	65,000	3,081,000		51,000		3,081,000			3,081,000	
207	DIE08	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	178.10	178.10	70,000	12,467,000		51,000		12,467,000			12,467,000	
208	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện			65,000			51,000						
209	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện			65,000			51,000						
210	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	98.20	98.20	60,000	5,892,000		51,000		5,892,000			5,892,000	
211	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	108.40	108.40	60,000	6,504,000		51,000		6,504,000			6,504,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
212	KLS03	Phạm Thị	Hằng	4	Công nghệ cơ khí			65,000			55,000						
213	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	113.30	113.30	65,000	7,364,500		51,000		7,364,500			7,364,500	
214	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí			60,000			51,000						
215	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	265.60	200.00	75,000	15,000,000	65.60	55,000	3,608,000	18,608,000			18,608,000	
216	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	471.90	200.00	65,000	13,000,000	271.90	51,000	13,866,900	26,866,900			26,866,900	
217	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp			80,000			55,000			4,968,000			4,968,000
218	MNN02	Hoàng Đức	Liên	4	Máy nông nghiệp			85,000			65,000			5,474,000			5,474,000
219	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp			65,000			51,000						
220	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp			70,000			51,000						
221	DLU07	Đặng Tiến	Hoà	4	Động lực	209.30	200.00	85,000	17,000,000	9.30	65,000	604,500	17,604,500			17,604,500	
222	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	9.60	9.60	80,000	768,000		55,000		768,000			768,000	
223	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	588.40	200.00	75,000	15,000,000	388.40	55,000	21,362,000	36,362,000			36,362,000	
224	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực			60,000			51,000						
225	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực			60,000			51,000						
226	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực			65,000			51,000						
227	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	118.80	118.80	75,000	8,910,000		55,000		8,910,000			8,910,000	
228	TBI09	Trần Như	Khánh	4	TB bảo quản và CBNS			65,000			51,000						
229	TBI04	Ngô Thị	Hiền	4	TB bảo quản và CBNS			65,000			51,000						
230	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS			70,000			55,000						
231	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
232	HTD12	Ngô Quang	Uớc	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
233	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện	87.90	87.90	65,000	5,713,500		51,000		5,713,500			5,713,500	
234	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
235	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
236	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện			60,000			51,000						
237	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	27.60	27.60	70,000	1,932,000		55,000		1,932,000			1,932,000	
238	HTD07	Nguyễn Xuân	Hiếu	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
239	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	214.20	200.00	65,000	13,000,000	14.20	55,000	781,000	13,781,000				13,781,000	
240	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế			70,000			55,000							
241	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	491.60	200.00	65,000	13,000,000	291.60	51,000	14,871,600	27,871,600				27,871,600	
242	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	567.00	200.00	65,000	13,000,000	367.00	51,000	18,717,000	31,717,000				31,717,000	
243	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế			65,000			51,000							
244	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	151.40	151.40	65,000	9,841,000		51,000		9,841,000				9,841,000	
245	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	583.20	200.00	65,000	13,000,000	383.20	51,000	19,543,200	32,543,200				32,543,200	
246	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	457.20	200.00	65,000	13,000,000	257.20	51,000	13,117,200	26,117,200				26,117,200	
247	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	661.10	200.00	60,000	12,000,000	461.10	51,000	23,516,100	35,516,100				35,516,100	
248	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	416.90	200.00	60,000	12,000,000	216.90	51,000	11,061,900	23,061,900				23,061,900	
249	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế			60,000			51,000			297,000				297,000
250	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế			60,000			51,000							
251	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	212.60	200.00	65,000	13,000,000	12.60	55,000	693,000	13,693,000				13,693,000	
252	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			80,000			65,000							
253	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000							
254	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	9.50	9.50	65,000	617,500		55,000		617,500				617,500	
255	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	165.10	165.10	65,000	10,731,500		55,000		10,731,500				10,731,500	
256	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	70.20	70.20	80,000	5,616,000		65,000		5,616,000				5,616,000	
257	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	146.90	146.90	65,000	9,548,500		51,000		9,548,500				9,548,500	
258	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	168.60	168.60	60,000	10,116,000		51,000		10,116,000				10,116,000	
259	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			60,000			51,000							
260	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000							
261	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000							
262	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000							
263	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000							
264	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	240.40	200.00	80,000	16,000,000	40.40	65,000	2,626,000	18,626,000				18,626,000	
265	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	272.80	200.00	70,000	14,000,000	72.80	55,000	4,004,000	18,004,000				18,004,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
266	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	433.40	200.00	70,000	14,000,000	233.40	55,000	12,837,000	26,837,000				26,837,000	
267	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	100.30	100.30	80,000	8,024,000		65,000		8,024,000				8,024,000	
268	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Phát triển nông thôn			65,000			55,000							
269	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	107.70	107.70	65,000	7,000,500		55,000		7,000,500				7,000,500	
270	PTN03	Bạch Văn	Thúy	5	Phát triển nông thôn	97.80	97.80	65,000	6,357,000		51,000		6,357,000				6,357,000	
271	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	207.10	200.00	65,000	13,000,000	7.10	55,000	390,500	13,390,500				13,390,500	
272	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Phát triển nông thôn	5.80	5.80	65,000	377,000		51,000		377,000				377,000	
273	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn			65,000			51,000							
274	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn			60,000			51,000							
275	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính sách	326.90	200.00	85,000	17,000,000	126.90	65,000	8,248,500	25,248,500				25,248,500	
276	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế NN và Chính sách	261.70	200.00	65,000	13,000,000	61.70	55,000	3,393,500	16,393,500				16,393,500	
277	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế NN và Chính sách	104.60	104.60	70,000	7,322,000		55,000		7,322,000				7,322,000	
278	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế NN và Chính sách	293.90	200.00	80,000	16,000,000	93.90	65,000	6,103,500	22,103,500				22,103,500	
279	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế NN và Chính sách	605.60	200.00	65,000	13,000,000	405.60	51,000	20,685,600	33,685,600				33,685,600	
280	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế NN và Chính sách	130.10	130.10	80,000	10,408,000		65,000		10,408,000				10,408,000	
281	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách	257.00	200.00	60,000	12,000,000	57.00	51,000	2,907,000	14,907,000				14,907,000	
282	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách	208.50	200.00	65,000	13,000,000	8.50	55,000	467,500	13,467,500				13,467,500	
283	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế NN và Chính sách	31.90	31.90	65,000	2,073,500		51,000		2,073,500				2,073,500	
284	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế NN và Chính sách	211.10	200.00	65,000	13,000,000	11.10	51,000	566,100	13,566,100				13,566,100	
285	KNN07	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính sách			65,000			51,000							
286	KNN06	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế NN và Chính sách			65,000			51,000							
287	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng			80,000			65,000							
288	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	168.50	168.50	65,000	10,952,500		51,000		10,952,500				10,952,500	
289	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	119.90	119.90	70,000	8,393,000		55,000		8,393,000				8,393,000	
290	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng			70,000			55,000							
291	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	235.70	200.00	80,000	16,000,000	35.70	65,000	2,320,500	18,320,500				18,320,500	
292	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng			75,000			55,000							



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
293	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	135.40	135.40	75,000	10,155,000		55,000		10,155,000			10,155,000	
294	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	275.20	200.00	65,000	13,000,000	75.20	51,000	3,835,200	16,835,200			16,835,200	
295	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
296	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	263.50	200.00	65,000	13,000,000	63.50	51,000	3,238,500	16,238,500			16,238,500	
297	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	100.70	100.70	60,000	6,042,000		51,000		6,042,000			6,042,000	
298	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	33.00	33.00	65,000	2,145,000		51,000		2,145,000			2,145,000	
299	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000						
300	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
301	KTL24	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000						
302	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	361.20	200.00	70,000	14,000,000	161.20	55,000	8,866,000	22,866,000			22,866,000	
303	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	414.80	200.00	85,000	17,000,000	214.80	65,000	13,962,000	30,962,000			30,962,000	
304	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	663.00	200.00	80,000	16,000,000	463.00	65,000	30,095,000	46,095,000			46,095,000	
305	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	524.00	200.00	70,000	14,000,000	324.00	55,000	17,820,000	31,820,000			31,820,000	
306	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	693.90	200.00	65,000	13,000,000	493.90	55,000	27,164,500	40,164,500			40,164,500	
307	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	68.00	68.00	60,000	4,080,000		51,000		4,080,000			4,080,000	
308	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	48.00	48.00	60,000	2,880,000		51,000		2,880,000			2,880,000	
309	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư			60,000			47,000						
310	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	1008.80	200.00	70,000	14,000,000	808.80	55,000	44,484,000	58,484,000			58,484,000	
311	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	528.20	200.00	60,000	12,000,000	328.20	51,000	16,738,200	28,738,200			28,738,200	
312	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	740.10	200.00	65,000	13,000,000	540.10	51,000	27,545,100	40,545,100			40,545,100	
313	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	895.70	200.00	65,000	13,000,000	695.70	55,000	38,263,500	51,263,500			51,263,500	
314	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	6	Triết học	4.00	4.00	65,000	260,000		51,000		260,000			260,000	
315	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	837.50	200.00	70,000	14,000,000	637.50	51,000	32,512,500	46,512,500			46,512,500	
316	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	103.25	103.25	65,000	6,711,250		51,000		6,711,250			6,711,250	
317	NLM15	Dương Đức	Đại	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			65,000			51,000						
318	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	378.20	200.00	65,000	13,000,000	178.20	51,000	9,088,200	22,088,200			22,088,200	
319	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			70,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
320	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	609.90	200.00	70,000	14,000,000	409.90	51,000	20,904,900	34,904,900			34,904,900	
321	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	599.60	200.00	60,000	12,000,000	399.60	51,000	20,379,600	32,379,600			32,379,600	
322	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	373.80	200.00	65,000	13,000,000	173.80	51,000	8,863,800	21,863,800			21,863,800	
323	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	328.20	200.00	65,000	13,000,000	128.20	51,000	6,538,200	19,538,200			19,538,200	
324	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	343.10	200.00	65,000	13,000,000	143.10	51,000	7,298,100	20,298,100			20,298,100	
325	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	399.40	200.00	65,000	13,000,000	199.40	51,000	10,169,400	23,169,400			23,169,400	
326	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	65.50	65.50	65,000	4,257,500		51,000		4,257,500			4,257,500	
327	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	105.10	105.10	60,000	6,306,000		51,000		6,306,000			6,306,000	
328	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	399.40	200.00	65,000	13,000,000	199.40	55,000	10,967,000	23,967,000			23,967,000	
329	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	239.70	200.00	75,000	15,000,000	39.70	55,000	2,183,500	17,183,500			17,183,500	
330	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	212.85	200.00	65,000	13,000,000	12.85	51,000	655,350	13,655,350			13,655,350	
331	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	136.00	136.00	65,000	8,840,000		55,000		8,840,000			8,840,000	
332	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	39.60	39.60	65,000	2,574,000		51,000		2,574,000			2,574,000	
333	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	170.00	170.00	70,000	11,900,000		51,000		11,900,000			11,900,000	
334	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	228.70	200.00	70,000	14,000,000	28.70	55,000	1,578,500	15,578,500			15,578,500	
335	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	142.70	142.70	70,000	9,989,000		55,000		9,989,000			9,989,000	
336	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	25.50	25.50	60,000	1,530,000		51,000		1,530,000			1,530,000	
337	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học			65,000			51,000						
338	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	1.95	1.95	65,000	126,750		51,000		126,750			126,750	
339	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học			65,000			51,000			2,740,400			2,740,400
340	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học			80,000			65,000						
341	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học			65,000			51,000						
342	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			60,000			51,000						
343	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	28.50	28.50	65,000	1,852,500		55,000		1,852,500			1,852,500	
344	PPG03	Nguyễn Tắt	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	16.15	16.15	70,000	1,130,500		55,000		1,130,500			1,130,500	
345	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục			65,000			51,000						
346	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
347	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục			60,000			51,000			223,200			223,200
348	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý			65,000			55,000						
349	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý			70,000			55,000			6,856,850			6,856,850
350	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Tâm lý			60,000			51,000			1,053,000			1,053,000
351	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý			65,000			51,000						
352	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	1208.50	200.00	65,000	13,000,000	1008.50	51,000	51,433,500	64,433,500			64,433,500	
353	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	548.90	200.00	65,000	13,000,000	348.90	51,000	17,793,900	30,793,900			30,793,900	
354	NN011	Nguyễn Thị Thủy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000						
355	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	750.60	200.00	60,000	12,000,000	550.60	51,000	28,080,600	40,080,600			40,080,600	
356	NN027	Nguyễn Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	814.40	200.00	60,000	12,000,000	614.40	51,000	31,334,400	43,334,400			43,334,400	
357	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	1562.60	200.00	60,000	12,000,000	1362.60	51,000	69,492,600	81,492,600			81,492,600	
358	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	642.00	200.00	60,000	12,000,000	442.00	51,000	22,542,000	34,542,000			34,542,000	
359	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	590.80	200.00	60,000	12,000,000	390.80	55,000	21,494,000	33,494,000			33,494,000	
360	NN020	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản			65,000			51,000						
361	NN021	Trần Thị Thu	Hiền	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000						
362	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản			65,000			51,000						
363	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	322.30	200.00	65,000	13,000,000	122.30	51,000	6,237,300	19,237,300			19,237,300	
364	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			65,000			51,000						
365	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	156.60	156.60	70,000	10,962,000		51,000		10,962,000			10,962,000	
366	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	335.20	200.00	65,000	13,000,000	135.20	51,000	6,895,200	19,895,200			19,895,200	
367	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	619.80	200.00	65,000	13,000,000	419.80	51,000	21,409,800	34,409,800			34,409,800	
368	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	575.90	200.00	65,000	13,000,000	375.90	51,000	19,170,900	32,170,900			32,170,900	
369	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	907.60	200.00	65,000	13,000,000	707.60	51,000	36,087,600	49,087,600			49,087,600	
370	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	525.90	200.00	60,000	12,000,000	325.90	51,000	16,620,900	28,620,900			28,620,900	
371	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	440.20	200.00	60,000	12,000,000	240.20	51,000	12,250,200	24,250,200			24,250,200	
372	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	244.30	200.00	75,000	15,000,000	44.30	55,000	2,436,500	17,436,500			17,436,500	
373	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	77.85	77.85	60,000	4,671,000		55,000		4,671,000			4,671,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
374	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			60,000			55,000							
375	NN017	Phạm Thị Thanh	Xuân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			65,000			51,000							
376	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	42.20	42.20	70,000	2,954,000		55,000		2,954,000				2,954,000	
377	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	23.30	23.30	70,000	1,631,000		55,000		1,631,000				1,631,000	
378	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm			80,000			65,000							
379	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm			70,000			51,000							
380	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm			60,000			51,000							
381	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	105.50	105.50	60,000	6,330,000		51,000		6,330,000				6,330,000	
382	HSC10	Vũ Thị	Hằng	8	HS-CN sinh học thực phẩm			65,000			51,000							
383	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	295.60	200.00	65,000	13,000,000	95.60	51,000	4,875,600	17,875,600				17,875,600	
384	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến			80,000			65,000							
385	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến			65,000			65,000							
386	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	370.45	200.00	75,000	15,000,000	170.45	55,000	9,374,750	24,374,750				24,374,750	
387	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến			65,000			51,000							
388	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	329.00	200.00	65,000	13,000,000	129.00	51,000	6,579,000	19,579,000				19,579,000	
389	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	135.90	135.90	60,000	8,154,000		51,000		8,154,000				8,154,000	
390	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	732.70	200.00	65,000	13,000,000	532.70	51,000	27,167,700	40,167,700				40,167,700	
391	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	95.30	95.30	65,000	6,194,500		55,000		6,194,500				6,194,500	
392	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch			80,000			65,000							
393	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch	125.00	125.00	65,000	8,125,000		51,000		8,125,000				8,125,000	
394	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	100.90	100.90	65,000	6,558,500		51,000		6,558,500				6,558,500	
395	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	80.40	80.40	65,000	5,226,000		55,000		5,226,000				5,226,000	
396	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	47.20	47.20	65,000	3,068,000		51,000		3,068,000				3,068,000	
397	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	287.95	200.00	80,000	16,000,000	87.95	65,000	5,716,750	21,716,750				21,716,750	
398	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	40.15	40.15	75,000	3,011,250		55,000		3,011,250				3,011,250	
399	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	232.20	200.00	65,000	13,000,000	32.20	51,000	1,642,200	14,642,200				14,642,200	
400	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	194.30	194.30	60,000	11,658,000		47,000		11,658,000				11,658,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
401	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	QLCL và An toàn thực phẩm	709.30	200.00	65,000	13,000,000	509.30	51,000	25,974,300	38,974,300				38,974,300	
402	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	QLCL và An toàn thực phẩm	165.70	165.70	70,000	11,599,000		55,000		11,599,000				11,599,000	
403	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thuy	8	QLCL và An toàn thực phẩm	39.03	39.03	80,000	3,122,000		65,000		3,122,000				3,122,000	
404	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	552.10	200.00	60,000	12,000,000	352.10	51,000	17,957,100	29,957,100				29,957,100	
405	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng			65,000			55,000							
406	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng			65,000			55,000							
407	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng			65,000			51,000							
408	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng			65,000			51,000							
409	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng			65,000			51,000							
410	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng			80,000			65,000							
411	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	82.30	82.30	65,000	5,349,500		51,000		5,349,500				5,349,500	
412	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	40.90	40.90	65,000	2,658,500		51,000		2,658,500				2,658,500	
413	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	250.50	200.00	65,000	13,000,000	50.50	51,000	2,575,500	15,575,500				15,575,500	
414	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng			70,000			55,000							
415	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	112.60	112.60	65,000	7,319,000		51,000		7,319,000				7,319,000	
416	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	267.30	200.00	60,000	12,000,000	67.30	51,000	3,432,300	15,432,300				15,432,300	
417	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	207.30	200.00	60,000	12,000,000	7.30	51,000	372,300	12,372,300				12,372,300	
418	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	212.80	200.00	85,000	17,000,000	12.80	65,000	832,000	17,832,000				17,832,000	
419	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	368.10	200.00	65,000	13,000,000	168.10	55,000	9,245,500	22,245,500				22,245,500	
420	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	113.40	113.40	70,000	7,938,000		55,000		7,938,000				7,938,000	
421	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý			65,000			51,000							
422	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	90.70	90.70	60,000	5,442,000		51,000		5,442,000				5,442,000	
423	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	149.80	149.80	65,000	9,737,000		51,000		9,737,000				9,737,000	
424	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý			65,000			51,000							
425	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý			65,000			55,000							
426	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản			65,000			51,000							
427	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản			65,000			51,000							



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
428	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản			85,000			65,000						
429	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản			65,000			51,000						
430	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản			65,000			55,000						
431	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản			65,000			51,000						
432	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản			80,000			65,000						
433	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản			65,000			51,000						
434	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản			60,000			51,000						
435	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			80,000			65,000						
436	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			60,000			51,000						
437	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			65,000			51,000						
438	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	231.00	200.00	75,000	15,000,000	31.00	55,000	1,705,000	16,705,000			16,705,000	
439	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	124.55	124.55	80,000	9,964,000		65,000		9,964,000			9,964,000	
440	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	34.70	34.70	60,000	2,082,000		51,000		2,082,000			2,082,000	
441	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	43.40	43.40	65,000	2,821,000		51,000		2,821,000			2,821,000	
442	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	179.70	179.70	65,000	11,680,500		51,000		11,680,500			11,680,500	
443	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	253.10	200.00	65,000	13,000,000	53.10	51,000	2,708,100	15,708,100			15,708,100	
444	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	VSV - Truyền nhiễm	227.50	200.00	80,000	16,000,000	27.50	65,000	1,787,500	17,787,500			17,787,500	
445	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
446	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	VSV - Truyền nhiễm	11.50	11.50	65,000	747,500		51,000		747,500			747,500	
447	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
448	VTN16	Ngô Minh	Hà	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
449	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
450	VTN18	Lê Văn	Trường	9	VSV - Truyền nhiễm	72.40	72.40	65,000	4,706,000		51,000		4,706,000			4,706,000	
451	VTN21	Lê Văn	Phan	9	VSV - Truyền nhiễm			80,000			65,000						
452	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	VSV - Truyền nhiễm			60,000			51,000						
453	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
454	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
455	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
456	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y			85,000			65,000						
457	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y			65,000			51,000						
458	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	1.80	1.80	80,000	144,000		65,000		144,000			144,000	
459	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y			80,000			65,000						
460	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	247.90	200.00	65,000	13,000,000	47.90	51,000	2,442,900	15,442,900			15,442,900	
461	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y			60,000			51,000						
462	BTY01	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	951.40	200.00	60,000	12,000,000	751.40	51,000	38,321,400	50,321,400			50,321,400	
463	BTY03	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	964.40	200.00	55,000	11,000,000	764.40	51,000	38,984,400	49,984,400			49,984,400	
464	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	964.60	200.00	55,000	11,000,000	764.60	51,000	38,994,600	49,994,600			49,994,600	
465	TOA16	Nguyễn Thuý	Hằng	10	Toán	188.00	188.00	65,000	12,220,000		51,000		12,220,000			12,220,000	
466	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán	135.60	135.60	65,000	8,814,000		51,000		8,814,000			8,814,000	
467	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán	298.80	200.00	65,000	13,000,000	98.80	51,000	5,038,800	18,038,800			18,038,800	
468	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán	245.30	200.00	70,000	14,000,000	45.30	51,000	2,310,300	16,310,300			16,310,300	
469	TOA07	Lê Thị Diệu	Thủy	10	Toán	304.10	200.00	65,000	13,000,000	104.10	51,000	5,309,100	18,309,100			18,309,100	
470	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán	238.60	200.00	65,000	13,000,000	38.60	51,000	1,968,600	14,968,600			14,968,600	
471	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán	149.60	149.60	65,000	9,724,000		51,000		9,724,000			9,724,000	
472	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán	113.10	113.10	65,000	7,351,500		51,000		7,351,500			7,351,500	
473	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán	384.80	200.00	65,000	13,000,000	184.80	51,000	9,424,800	22,424,800			22,424,800	
474	TOA09	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán			70,000			51,000						
475	TOA18	Nguyễn Hữu	Du	10	Toán	133.50	133.50	65,000	8,677,500		51,000		8,677,500			8,677,500	
476	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán	208.00	200.00	65,000	13,000,000	8.00	51,000	408,000	13,408,000			13,408,000	
477	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán	144.70	144.70	65,000	9,405,500		51,000		9,405,500			9,405,500	
478	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán	288.20	200.00	65,000	13,000,000	88.20	51,000	4,498,200	17,498,200			17,498,200	
479	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán	327.20	200.00	65,000	13,000,000	127.20	51,000	6,487,200	19,487,200			19,487,200	
480	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	28.70	28.70	65,000	1,865,500		51,000		1,865,500			1,865,500	
481	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	114.30	114.30	65,000	7,429,500		51,000		7,429,500			7,429,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
482	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	198.10	198.10	70,000	13,867,000		51,000		13,867,000		65,803		13,801,197
483	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	46.90	46.90	70,000	3,283,000		51,000		3,283,000				3,283,000
484	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý			65,000			51,000						
485	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	83.50	83.50	65,000	5,427,500		51,000		5,427,500				5,427,500
486	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	135.20	135.20	65,000	8,788,000		51,000		8,788,000				8,788,000
487	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm			65,000			51,000						
488	CNP11	Lê Thị Minh	Thủy	10	Công nghệ phần mềm	248.10	200.00	65,000	13,000,000	48.10	51,000	2,453,100	15,453,100				15,453,100
489	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	423.90	200.00	65,000	13,000,000	223.90	55,000	12,314,500	25,314,500				25,314,500
490	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	926.60	200.00	65,000	13,000,000	726.60	51,000	37,056,600	50,056,600				50,056,600
491	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	293.90	200.00	70,000	14,000,000	93.90	55,000	5,164,500	19,164,500				19,164,500
492	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	268.80	200.00	65,000	13,000,000	68.80	51,000	3,508,800	16,508,800				16,508,800
493	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	168.00	168.00	65,000	10,920,000		51,000		10,920,000				10,920,000
494	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	72.00	72.00	65,000	4,680,000		51,000		4,680,000				4,680,000
495	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	160.20	160.20	65,000	10,413,000		51,000		10,413,000				10,413,000
496	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	120.60	120.60	70,000	8,442,000		55,000		8,442,000				8,442,000
497	MTI02	Nguyễn Thị	Thủy	10	Khoa học máy tính			80,000			65,000						
498	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			75,000			55,000						
499	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	72.20	72.20	65,000	4,693,000		51,000		4,693,000				4,693,000
500	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính	172.00	172.00	60,000	10,320,000		51,000		10,320,000				10,320,000
501	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	171.20	171.20	60,000	10,272,000		51,000		10,272,000				10,272,000
502	MTI04	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính			65,000			55,000						
503	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính			60,000			51,000						569,143
504	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000						
505	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	69.60	69.60	70,000	4,872,000		55,000		4,872,000				4,872,000
506	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000						
507	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	16.75	16.75	65,000	1,088,750		51,000		1,088,750				1,088,750
508	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	157.40	157.40	65,000	10,231,000		51,000		10,231,000				10,231,000



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
509	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000						
510	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	27.40	27.40	65,000	1,781,000		51,000		1,781,000			1,781,000	
511	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	9.30	9.30	65,000	604,500		51,000		604,500			604,500	
512	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	475.80	200.00	65,000	13,000,000	275.80	55,000	15,169,000	28,169,000			28,169,000	
513	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	180.10	180.10	65,000	11,706,500		55,000		11,706,500			11,706,500	
514	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	175.90	175.90	65,000	11,433,500		51,000		11,433,500			11,433,500	
515	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	286.20	200.00	70,000	14,000,000	86.20	55,000	4,741,000	18,741,000			18,741,000	
516	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	546.20	200.00	65,000	13,000,000	346.20	51,000	17,656,200	30,656,200			30,656,200	
517	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	17.20	17.20	70,000	1,204,000		55,000		1,204,000			1,204,000	
518	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	202.60	200.00	60,000	12,000,000	2.60	51,000	132,600	12,132,600			12,132,600	
519	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	279.80	200.00	65,000	13,000,000	79.80	51,000	4,069,800	17,069,800			17,069,800	
520	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	213.00	200.00	65,000	13,000,000	13.00	51,000	663,000	13,663,000			13,663,000	
521	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	206.80	200.00	65,000	13,000,000	6.80	51,000	346,800	13,346,800			13,346,800	
522	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính			60,000			51,000						
523	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	264.40	200.00	65,000	13,000,000	64.40	51,000	3,284,400	16,284,400			16,284,400	
524	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	246.45	200.00	75,000	15,000,000	46.45	65,000	3,019,250	18,019,250			18,019,250	
525	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	250.60	200.00	80,000	16,000,000	50.60	65,000	3,289,000	19,289,000			19,289,000	
526	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán	161.20	161.20	65,000	10,478,000		51,000		10,478,000			10,478,000	
527	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán	42.90	42.90	60,000	2,574,000		51,000		2,574,000			2,574,000	
528	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	61.80	61.80	65,000	4,017,000		55,000		4,017,000			4,017,000	
529	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	288.20	200.00	65,000	13,000,000	88.20	55,000	4,851,000	17,851,000			17,851,000	
530	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	KTQT và Kiểm toán	147.50	147.50	70,000	10,325,000		55,000		10,325,000			10,325,000	
531	KEQ09	Lê Thị Kim	Sơn	11	KTQT và Kiểm toán			65,000			51,000						
532	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	266.60	200.00	60,000	12,000,000	66.60	51,000	3,396,600	15,396,600			15,396,600	
533	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	223.00	200.00	65,000	13,000,000	23.00	51,000	1,173,000	14,173,000			14,173,000	
534	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	544.90	200.00	65,000	13,000,000	344.90	51,000	17,589,900	30,589,900			30,589,900	
535	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
536	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	404.60	200.00	65,000	13,000,000	204.60	51,000	10,434,600	23,434,600			23,434,600	
537	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	209.80	200.00	65,000	13,000,000	9.80	51,000	499,800	13,499,800			13,499,800	
538	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	166.80	166.80	65,000	10,842,000		51,000		10,842,000			10,842,000	
539	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính			60,000			51,000						
540	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính			65,000			51,000						
541	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính			70,000			51,000						
542	TCH07	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính			65,000			51,000						
543	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	345.20	200.00	85,000	17,000,000	145.20	65,000	9,438,000	26,438,000			26,438,000	
544	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	78.80	78.80	65,000	5,122,000		55,000		5,122,000			5,122,000	
545	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	388.70	200.00	65,000	13,000,000	188.70	55,000	10,378,500	23,378,500			23,378,500	
546	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	241.00	200.00	65,000	13,000,000	41.00	51,000	2,091,000	15,091,000			15,091,000	
547	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing			75,000			55,000						
548	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	88.40	88.40	65,000	5,746,000		55,000		5,746,000			5,746,000	
549	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	424.30	200.00	60,000	12,000,000	224.30	51,000	11,439,300	23,439,300			23,439,300	
550	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	154.20	154.20	65,000	10,023,000		51,000		10,023,000			10,023,000	
551	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	114.60	114.60	65,000	7,449,000		51,000		7,449,000			7,449,000	
552	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	285.10	200.00	65,000	13,000,000	85.10	51,000	4,340,100	17,340,100			17,340,100	
553	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing			65,000			51,000						
554	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing			65,000			51,000						
555	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing			65,000			51,000						
556	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	257.20	200.00	65,000	13,000,000	57.20	51,000	2,917,200	15,917,200			15,917,200	
557	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing			60,000			51,000						
558	QKT04	Nguyễn Quốc	Chính	11	Quản trị kinh doanh	378.40	200.00	80,000	16,000,000	178.40	55,000	9,812,000	25,812,000			25,812,000	
559	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	304.05	200.00	65,000	13,000,000	104.05	55,000	5,722,750	18,722,750			18,722,750	
560	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	447.60	200.00	80,000	16,000,000	247.60	65,000	16,094,000	32,094,000			32,094,000	
561	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	502.70	200.00	65,000	13,000,000	302.70	51,000	15,437,700	28,437,700			28,437,700	
562	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	360.40	200.00	65,000	13,000,000	160.40	55,000	8,822,000	21,822,000			21,822,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
563	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	292.60	200.00	65,000	13,000,000	92.60	51,000	4,722,600	17,722,600			17,722,600	
564	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	7.00	7.00	70,000	490,000		55,000		490,000			490,000	
565	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	56.65	56.65	65,000	3,682,250		51,000		3,682,250			3,682,250	
566	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	718.60	200.00	65,000	13,000,000	518.60	51,000	26,448,600	39,448,600			39,448,600	
567	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	436.80	200.00	65,000	13,000,000	236.80	51,000	12,076,800	25,076,800			25,076,800	
568	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	312.70	200.00	60,000	12,000,000	112.70	51,000	5,747,700	17,747,700			17,747,700	
569	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	229.80	200.00	60,000	12,000,000	29.80	51,000	1,519,800	13,519,800			13,519,800	
570	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	332.20	200.00	65,000	13,000,000	132.20	51,000	6,742,200	19,742,200			19,742,200	
571	QKT19	Đổng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh			65,000			51,000						
572	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			85,000			65,000						
573	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	54.18	54.18	65,000	3,521,375		51,000		3,521,375			3,521,375	
574	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	107.40	107.40	80,000	8,592,000		65,000		8,592,000			8,592,000	
575	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			65,000			51,000						
576	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thùy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	58.70	58.70	65,000	3,815,500		51,000		3,815,500			3,815,500	
577	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000						
578	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000						
579	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	CNSH học thực vật			70,000			55,000						
580	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000						
581	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật			80,000			65,000						
582	STV09	Nông Thị	Huệ	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000						
583	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000			974,000			974,000
584	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	CNSH động vật	350.40	200.00	75,000	15,000,000	150.40	51,000	7,670,400	22,670,400			22,670,400	
585	SDV02	Ngô Thu	Hà	12	CNSH động vật			65,000			51,000						
586	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	CNSH động vật	2.80	2.80	65,000	182,000		51,000		182,000			182,000	
587	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	CNSH động vật			60,000			51,000						
588	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh			65,000			51,000						
589	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	18.10	18.10	80,000	1,448,000		65,000		1,448,000			1,448,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
590	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh			65,000			51,000						
591	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	132.10	132.10	75,000	9,907,500		65,000		9,907,500			9,907,500	
592	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	77.40	77.40	60,000	4,644,000		51,000		4,644,000			4,644,000	
593	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000						
594	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000						
595	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	272.80	200.00	65,000	13,000,000	72.80	51,000	3,712,800	16,712,800			16,712,800	
596	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	219.00	200.00	70,000	14,000,000	19.00	55,000	1,045,000	15,045,000			15,045,000	
597	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	145.80	145.80	80,000	11,664,000		65,000		11,664,000			11,664,000	
598	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học			65,000			51,000						
599	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	52.70	52.70	65,000	3,425,500		51,000		3,425,500			3,425,500	
600	NTS12	Trần Ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
601	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
602	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
603	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	MT và Bệnh thủy sản			65,000			51,000						
604	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
605	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản			60,000			51,000						
606	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	92.90	92.90	80,000	7,432,000		65,000		7,432,000			7,432,000	
607	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	140.30	140.30	65,000	9,119,500		55,000		9,119,500			9,119,500	
608	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	MT và Bệnh thủy sản	8.00	8.00	60,000	480,000		51,000		480,000			480,000	
609	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản			65,000			51,000						
610	NTS18	Trịnh Thị	Trang	14	MT và Bệnh thủy sản			65,000			51,000						
611	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			80,000			65,000						
612	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			65,000			51,000						
613	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			65,000			51,000						
614	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			65,000			51,000						
615	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	20	GDTC	422.50	200.00	60,000	12,000,000	222.50	55,000	12,237,500	24,237,500			24,237,500	
616	GDT10	Phan Thị	Điều	20	GDTC	415.10	200.00	55,000	11,000,000	215.10	51,000	10,970,100	21,970,100			21,970,100	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
617	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	20	GDTC	360.30	200.00	55,000	11,000,000	160.30	55,000	8,816,500	19,816,500			19,816,500	
618	GDT13	Trần Văn	Hậu	20	GDTC	437.40	200.00	55,000	11,000,000	237.40	51,000	12,107,400	23,107,400			23,107,400	
619	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	20	GDTC	432.20	200.00	55,000	11,000,000	232.20	51,000	11,842,200	22,842,200			22,842,200	
620	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	20	GDTC	212.00	200.00	55,000	11,000,000	12.00	55,000	660,000	11,660,000			11,660,000	
621	GDT11	Cao Hùng	Dũng	20	GDTC	458.20	200.00	60,000	12,000,000	258.20	55,000	14,201,000	26,201,000			26,201,000	
622	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	20	GDTC	421.00	200.00	65,000	13,000,000	221.00	55,000	12,155,000	25,155,000			25,155,000	
623	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	20	GDTC	483.50	200.00	65,000	13,000,000	283.50	55,000	15,592,500	28,592,500			28,592,500	
624	GDT16	Đào Quang	Trung	20	GDTC	298.80	200.00	55,000	11,000,000	98.80	51,000	5,038,800	16,038,800			16,038,800	
625	GDT15	Lương Thanh	Hoa	20	GDTC	284.90	200.00	55,000	11,000,000	84.90	51,000	4,329,900	15,329,900			15,329,900	
626	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	20	GDTC	350.20	200.00	55,000	11,000,000	150.20	51,000	7,660,200	18,660,200			18,660,200	
627	GDT20	Cao Trường	Giang	20	GDTC	336.90	200.00	55,000	11,000,000	136.90	51,000	6,981,900	17,981,900			17,981,900	
628	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	20	GDTC	211.50	200.00	50,000	10,000,000	11.50	51,000	586,500	10,586,500			10,586,500	
629	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	20	GDTC	200.60	200.60	50,000	10,030,000		51,000		10,030,000			10,030,000	
630	GDT23	Lê Trọng	Động	20	GDTC	256.70	200.00	50,000	10,000,000	56.70	51,000	2,891,700	12,891,700			12,891,700	
631	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	20	GDTC	251.30	200.00	50,000	10,000,000	51.30	51,000	2,616,300	12,616,300			12,616,300	
632	GDT17	Đỗ Thành	Trung	20	GDTC	204.60	200.00	50,000	10,000,000	4.60	51,000	234,600	10,234,600			10,234,600	
633	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	498.30	200.00	65,000	13,000,000	298.30	51,000	15,213,300	28,213,300			28,213,300	
634	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	481.60	200.00	65,000	13,000,000	281.60	51,000	14,361,600	27,361,600			27,361,600	
635	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	617.10	200.00	65,000	13,000,000	417.10	51,000	21,272,100	34,272,100			34,272,100	
636	QS013	Lê Văn	Trọng	23	Đường lối quân sự	385.60	200.00	65,000	13,000,000	185.60	51,000	9,465,600	22,465,600			22,465,600	
637	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	503.00	200.00	65,000	13,000,000	303.00	51,000	15,453,000	28,453,000			28,453,000	
638	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	435.50	200.00	65,000	13,000,000	235.50	51,000	12,010,500	25,010,500			25,010,500	
639	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	659.90	200.00	65,000	13,000,000	459.90	51,000	23,454,900	36,454,900			36,454,900	
640	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Quân sự chung	409.90	200.00	65,000	13,000,000	209.90	51,000	10,704,900	23,704,900			23,704,900	
641	QS13	Ngô Quang	Thắng	23	Quân sự chung	415.60	200.00	65,000	13,000,000	215.60	51,000	10,995,600	23,995,600			23,995,600	
642	QS20	Trần Văn	Quốc	23	Quân sự chung	335.60	200.00	65,000	13,000,000	135.60	51,000	6,915,600	19,915,600			19,915,600	
643	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN	497.70	200.00	65,000	13,000,000	297.70	51,000	15,182,700	28,182,700			28,182,700	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
644	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	589.60	200.00	65,000	13,000,000	389.60	51,000	19,869,600	32,869,600				32,869,600	
645	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	330.00	200.00	65,000	13,000,000	130.00	51,000	6,630,000	19,630,000				19,630,000	
646	QS21	Mai Xuân	Hùng	23	Công tác QP-AN	395.40	200.00	65,000	13,000,000	195.40	51,000	9,965,400	22,965,400				22,965,400	
647	QS15	Nguyễn Thái	Quý	23	Công tác QP-AN	448.20	200.00	65,000	13,000,000	248.20	51,000	12,658,200	25,658,200				25,658,200	
					Tổng cộng	84,990	48,976		3,247,103,500	36,014		1,892,368,950	5,139,472,450		67,379,901		5,139,406,647	67,314,098

Tổng số tiền thanh toán:

5,139,406,647 đồng

Tổng số tiền bằng chữ: Năm tỷ một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm bốn mươi bảy đồng/.

